TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KIÊN LƯƠNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58**/2024/DS-ST
Ngày: 16/5/2024
"*V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và nợ hụi*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng

2. Ông Trần Tấn Kiệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa: Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2024/TLST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và nợ hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2024/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H (Tên gọi khác: Sáu L), sinh năm 1971, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ H, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1954, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang

Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1977, (có mặt).

Địa chỉ: Tổ H, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Ngọc M, sinh năm 1976, (có đơn xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ H, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị H và đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Hữu H1 trình bày: Bà H là chủ hụi, còn vợ chồng ông Trần Văn T bà Phạm Thị Ngọc M là thành viên chơi hụi. Vợ chồng ông T bà M tham gia chơi các dây hụi, cụ thể:

+ Ngày 20/9/2020 (âm lịch) khui dây hụi tháng 2.000.000đ/tháng/lần đến ngày 20/8/2022 (âm lịch) thì mãn hụi, dây hụi gồm 24 thành viên, ông T tham gia chơi 01 phần hụi, ông T đã hốt hụi được số tiền thì bà H không còn nhớ, ông T còn nợ 06 lần hụi chết chưa đóng với số tiền 12.000.000đ.

+ Ngày 22/9/2020 (âm lịch) khui dây hụi tháng 2.000.000đ/tháng/lần đến ngày 22/9/2022 (âm lịch) thì mãn hụi, dây hụi gồm 25 thành viên, ông T tham gia chơi 01 phần hụi, ông T đã hốt hụi được số tiền thì bà H không còn nhớ, ông T còn nợ 7 lần hụi chết chưa đóng với số tiền 14.000.000đ.

+ Ngày 11/12/2020 (âm lịch) khui dây hụi tháng 2.000.000đ/tháng/lần đến ngày 11/01/2023 (âm lịch) thì mãn hụi, dây hụi gồm 25 thành viên, ông T tham gia chơi 02 phần hụi, ông T đã hốt hụi được số tiền bao nhiêu thì bà H không còn nhớ, ông T còn nợ 10 lần hụi chết chưa đóng với số tiền 40.000.000đ.

+ Ngày 02/01/2022 (âm lịch) khui dây hụi tháng 2.000.000đ/tháng/lần đến ngày 02/3/2023 (âm lịch) thì mãn hụi, dây hụi gồm 26 thành viên, ông T tham gia chơi 02 phần hụi, ông T đã hốt hụi (được số tiền bao nhiêu thì bà H không còn nhớ), ông T còn nợ 11 lần hụi chết chưa đóng với số tiền 44.000.000đ.

Ngoài ra, ông T còn vay tiền của bà H nhiều lần với số tiền 16.200.000đ, cụ thể: ngày 02/4/2022 vay số tiền 3.000.000đ, tháng 4/2022 vay tiền để trả dùm tiền lãi 11 tháng số tiền 3.300.000đ và vay vào năm 2018 số tiền 9.900.000đ. Đến ngày 3/3/2023 (âm lịch) chốt sổ lại ông T nợ tiền hụi là 110.000.000đ và nợ vay số tiền 16.200.000đ, tổng cộng hai khoản nợ với số tiền 126.200.000đ.

Nay bà H yêu cầu ông T bà M trả nợ hụi, nợ vay số tiền 126.200.000đ và bà H yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật kể từ ngày chốt nợ là ngày 3/3/2023 (âm lịch) đến ngày xét xử.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn T trình bày: Ông thừa nhận bà H là chủ hụi, ông là thành viên chơi hụi. Ông có tham gia nhiều dây hụi như bà H khai là đúng. Ông thừa nhận còn nợ hụi số tiền 110.000.000đ, nợ vay số tiền 16.200.000đ, tổng cộng hai khoản nợ số tiền 126.200.000đ. Đối với nội dung "*Tôi Trần Văn T có thiếu chị 6 Liêm tổng số tiền là 126.200.000đ có thật*" ông thừa nhận do chính mình ghi, ký, ghi họ tên. Khi đó hai bên không có thỏa thuận trả lãi vì nợ gốc còn không có khả năng trả.

Nay vợ chồng ông gặp khó khăn về kinh tế, không có khả năng thanh toán một lần hết số nợ cho bà H và ông xin thanh toán chậm mỗi năm 20.000.000đ cho đến khi hết số nợ và xin bà H bỏ phần lãi suất.

Theo bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Ngọc M trình bày: Bà M thừa nhận vợ chồng bà còn nợ hụi số tiền 110.000.000đ, nợ vay số tiền 16.200.000đ, tổng cộng hai khoản nợ số tiền 126.200.000đ. Nay vợ chồng bà không có khả năng trả một lần hết số nợ cho bà H mà xin trả từ từ cho đến khi hết số nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Phạm Thị Ngọc M có đơn xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: Bị đơn ông Trần Văn T có nơi cư trú tại: Tổ H, ấp S, xã B, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và nợ hụi" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch hụi (họ) với nhau, trong đó bà H là chủ hụi, vợ chồng ông T bà M là hụi viên. Phía nguyên đơn đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao tiền hụi đầy đủ cho bị đơn nhưng sau khi lĩnh hụi bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình là đóng hụi lại cho chủ hụi và vợ chồng ông T bà M còn thực hiện giao dịch vay tiền của bà H. Ông T, bà M đều thừa nhận còn nợ hụi của bà Hằng số tiền 110.000.000đ và nợ tiền vay nhiều lần của bà Hằng số tiền 16.200.000đ, tổng cộng hai khoản số tiền là 126.200.000đ. Ông T cho biết nội dung "*Tôi Trần Văn T có thiếu chị 6 Liêm tổng số tiền là 126.200.000đ có thật*", ông thừa nhận do chính ông ghi, ký, ghi họ tên. Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông T bà M trả nợ vay, nợ hụi số tiền 126.200.000đ.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị H yêu cầu vợ chồng ông Trần Văn T bà Phạm Thị Ngọc M trả số tiền nợ hụi 110.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, giữa bà H và vợ chồng ông T bà M có giao dịch dân sự hụi với nhau và phía ông T bà M cũng thừa nhận đến nay các dây hụi đã mãn, vợ chồng đã hốt hết các phần hụi nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ đóng lại hụi chết cho bà H còn nợ lại số tiền 110.000.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của bà H về yêu cầu vợ chồng ông T bà M phải có nghĩa vụ trả nợ tiền hụi số tiền 110.000.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

[5] Xét yêu cầu của bà H yêu cầu vợ chồng ông T bà M trả nợ vay số tiền 16.200.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, các bên đương sự đều thừa nhận có giao dịch dân sự vay tiền với nhau. Tại phiên tòa ông T cho rằng số tiền 16.200.000đ là tiền lãi chứ không phải tiền vay nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Đồng thời, ông T thừa nhận chính ông là người ghi, ký tên, ghi họ tên nội dung "*Tôi Trần Văn T có thiếu chị 6 Liêm tổng số tiền là 126.200.000đ có thật*". Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu của bà H yêu cầu vợ chồng ông T bà M phải có nghĩa vụ trả nợ vay số tiền 16.200.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về lãi suất: Đối với yêu cầu của bà H yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật trên số nợ hụi, nợ vay số tiền 126.200.0000đ kể từ ngày 3/3/2023 (âm lịch) tức ngày 22/4/2023 (dương lịch) đến ngày xét xử là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 3 Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015. Do ông T bà Mai s khi nhận đầy đủ tiền hụi nhưng không đóng lại tiền hụi chết cho bà H, bà H là chủ hụi đã tự bỏ tiền ra đóng tiền hụi cho các hụi viên khác và ông T bà Mai s khi vay tiền cũng chưa trả lại tiền vay cho bà H, việc ông T bà M không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền, đóng tiền hụi đúng hạn nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả, các đương sự không có thỏa thuận về mức lãi suất nên áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để xác định mức lãi suất là 10%/năm, cụ thể: Lãi suất tính từ ngày 22/4/2023 đến ngày 16/5/2024 (ngày xét xử) là 12 tháng 24 ngày trên số tiền 126.200.000đ [(12 tháng x 0.83% x 126.200.000đ = 12.569.520đ) + (24 ngày x 0,028% x 126.200.000đ = 848.064đ) = 13.417.584đ]. Như vậy, ông T bà M phải trả tiền lãi cho bà Hằng số tiền 13.417.584đ.

[7] Xét yêu cầu của vợ chồng ông T bà M xin trả dần mỗi năm 20.000.000đ cho bà H nhưng Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét. Vì phía nguyên đơn không thống nhất và việc xem xét thời gian, điều kiện Thi hành án là thuộc thẩm quyền của Cơ quan thi hành án dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc vợ chồng ông Trần Văn T bà Phạm Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ trả nợ vay, nợ hụi gốc lãi số tiền là 139.617.584đ (Trong đó nợ gốc là 126.200.000đ, tiền lãi là: 13.417.584đ) cho bà Trần Thị H.

[8] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 6.970.879đ. Ông T bà M bị buộc trả nợ hụi, nợ vay nên phải chịu án phí sơ thẩm. Do bà H được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nên nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng: Điều 466; Điều 471; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự và Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Tuyên xử:

1/ Buộc ông Trần Văn T bà Phạm Thị Ngọc M phải có nghĩa vụ trả nợ hụi, nợ vay gốc lãi số tiền là 139.617.584đ (Trong đó nợ gốc là 126.200.000đ, tiền lãi là: 13.417.584đ) cho bà Trần Thị H.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2/ Về án phí: Áp dụng Điều 144, Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Buộc ông Trần Văn T, bà Phạm Thị Ngọc M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 6.970.879đ.

- Hoàn trả lại tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.411.450đ theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001871 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang cho bà Trần Thị H.

3/ Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (16/5/2024). Bà M vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi Hành án Dân sự H. KL;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

Cao Thị Mai